

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2020/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 03 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định một số nội dung thực hiện Nghị định 52/2018/NĐ-CP
ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của
Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số
178/TTr-SNN&PTNT ngày 25 tháng 12 năm 2019 về việc ban hành Quyết định
Quy định một số nội dung thực hiện Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018
của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung thực hiện Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2020

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Trì

QUY ĐỊNH

**Một số nội dung thực hiện Nghị định số 52/2018/NĐ-CP
ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề
nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung thực hiện Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 về phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (sau đây viết tắt là Nghị định 52/2018/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc quyết định công nhận.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan tới công tác quản lý ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 3. Các hoạt động ngành nghề nông thôn

Các hoạt động ngành nghề nông thôn trong Quy định này là các hoạt động được quy định tại Điều 4, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, nhưng không bao gồm hoạt động sản xuất muối.

Chương II

**CÔNG NHẬN NGHỀ TRUYỀN THỐNG, LÀNG NGHỀ,
LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG**

Điều 4. Tổ chức xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. UBND cấp xã căn cứ tình hình phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn tại địa phương lập hồ sơ đề nghị xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống gửi UBND cấp huyện trước ngày 31 tháng 8 hàng năm; thành phần hồ sơ theo Điều 6, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân cấp huyện tổ chức thẩm định, tổng hợp, lập hồ sơ gửi UBND tỉnh trước ngày 30 tháng 9 hàng năm.

Hồ sơ gồm: Tờ trình của UBND cấp huyện; danh sách tổng hợp nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đề nghị xét công nhận và hồ sơ của UBND cấp xã trình.

3. Theo quy định tại Điểm b, Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xét công nhận và công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đủ điều kiện theo quy định.

Hội đồng xét công nhận gồm:

- a) Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh - Chủ tịch Hội đồng;
- b) Giám đốc Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - Phó Chủ tịch Hội đồng;
- c) Lãnh đạo các Sở: Nông nghiệp & PTNT, Công thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Văn hóa thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Lao động Thương binh và Xã hội; Lãnh đạo Chi cục Phát triển nông thôn - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Ủy viên;
- d) Đại diện Liên minh HTX tỉnh và một số tổ chức, cá nhân khác có liên quan - Ủy viên.

Hội đồng xét công nhận có trách nhiệm tổ chức thẩm định, chọn những nghề truyền thống, làng nghề và làng nghề truyền thống có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 5, Nghị định 52/2018/NĐ-CP trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định và cấp bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

Điều 5. Tên của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Tên nghề truyền thống được đặt theo tên của nghề đạt các tiêu chí xét công nhận nghề truyền thống và gắn liền với tên địa danh của một thôn (làng), xã (phường, thị trấn) nơi có nghề truyền thống.

2. Tên của làng nghề, làng nghề truyền thống: Tên của làng nghề gắn liền với tên của nghề và địa danh của một thôn (làng), xã (phường, thị trấn) có làng nghề, làng nghề truyền thống. Nếu trên địa bàn có nhiều làng nghề, thì tên của làng nghề, làng nghề truyền thống vẫn được lấy tên của nghề gắn với địa danh. Trường hợp liên xã (phường, thị trấn) thì địa phương nào có số hộ tham gia làm nghề nhiều hơn thì tên làng nghề được gắn với tên của địa danh ở địa phương đó.

Chương III

QUẢN LÝ VÀ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ, NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

Điều 6. Hỗ trợ trực tiếp nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận

Những nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận danh hiệu “Nghề truyền thống”, “Làng nghề”, “Làng nghề truyền thống”, kèm theo tiền hỗ trợ với mức như sau:

- a) Nghề truyền thống: 5.000.000 đồng (*năm triệu đồng chẵn*);
- b) Làng nghề, làng nghề truyền thống: 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*).
- c) Kinh phí hỗ trợ sử dụng hiệu quả, đúng mục đích vào những nội dung sau:
 - Chi hỗ trợ để tổ chức lễ đón nhận bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống;
 - Chi hỗ trợ dựng công hoặc biển chỉ dẫn, quảng bá nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống;
 - Chi hỗ trợ các nội dung khác phục vụ phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống tại địa phương.

d) Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách tỉnh-Nguồn sự nghiệp kinh tế.

Điều 7. Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các làng nghề

1. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Các làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận.

2. Nội dung hỗ trợ, nguyên tắc ưu tiên khi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các làng nghề: Thực hiện theo Điểm a, b Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

3. Mức hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện

a) Đối với đầu tư đường giao thông thực hiện theo Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của HĐND tỉnh về cơ chế hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 và các văn bản hướng dẫn.

b) Đối với hệ thống điện: Ngành điện hỗ trợ 100% theo Chương trình REII KFW của ngành Công thương.

c) Đối với công trình nước sạch: Các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình nước sạch tập trung phục vụ sinh hoạt và các mục đích khác của cộng đồng dân cư sinh sống trong làng nghề được hỗ trợ theo Quyết định số 41/2014/QĐ-UBND ngày 08/9/2014 của UBND tỉnh về ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

d) Đối với hệ thống tiêu, thoát nước: Thực hiện theo Nghị quyết số 38/2019/NQ-HĐND ngày 15/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ xây dựng, sửa chữa, cải tạo cống, rãnh thoát nước và nạo vét các thủy vực tiếp nhận nước thải, khắc phục ô nhiễm môi trường tại các khu dân cư trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc và các văn bản hướng dẫn.

e) Đối với xây dựng trung tâm, điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm làng

nghe thực hiện theo Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ban hành Quy chế Quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 8. Hỗ trợ di chuyển các cơ sở ngành nghề nông thôn ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch

1. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở ngành nghề nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các địa điểm quy hoạch hoặc các khu, cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 450 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

2. Chi hỗ trợ tháo dỡ; vận chuyển; lắp đặt hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất của cơ sở ngành nghề nông thôn tại các điểm quy hoạch hoặc các khu, cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ 4.000.000 đồng/cơ sở nếu khoảng cách vận chuyển trong phạm vi 3km; 5.000.000 đồng/cơ sở sản ngành nghề nông thôn nếu khoảng cách vận chuyển trên 3km.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách tỉnh-Nguồn sự nghiệp kinh tế.

4. Thực hiện hỗ trợ

Cơ sở ngành nghề nông thôn có nhu cầu hỗ trợ khi di chuyển cơ sở sản xuất, kinh doanh ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch làm hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp & PTNT. Sở Nông nghiệp & PTNT thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện hỗ trợ.

Điều 9. Hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực

Việc hỗ trợ một phần chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề, đào tạo nghề theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề của nghệ nhân, thợ thủ công và các hình thức hỗ trợ chi phí đào tạo nguồn nhân lực được thực hiện theo quy định hiện hành và theo Nghị quyết số 207/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách hỗ trợ hoạt động giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của UBND tỉnh ban hành quy định về quản lý, tổ chức thực hiện việc học nghề và truyền nghề trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc theo Nghị quyết số 207/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015.

Điều 10. Dự án phát triển ngành nghề nông thôn

1. Đối tượng

a) Đối tượng hỗ trợ: Cơ sở sản xuất ngành nghề nông thôn.

b) Đối tượng thực hiện hỗ trợ: Cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành về

nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp tỉnh, cấp huyện; các cơ quan quản lý nhà nước khác có liên quan tại địa phương.

2. Nội dung và nguyên tắc ưu tiên khi thực hiện hỗ trợ: Thực hiện theo Điểm b, c Khoản 1, Điều 12 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

3. Mức hỗ trợ: 50% nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án.

4. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách tỉnh-Nguồn sự nghiệp kinh tế.

5. Kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ

Hàng năm, UBND cấp xã rà soát, hướng dẫn các cơ sở ngành nghề nông thôn lập, đăng ký dự án phát triển ngành nghề nông thôn; UBND cấp xã xác nhận, tổng hợp trình UBND cấp huyện (qua phòng Nông nghiệp & PTNT/phòng Kinh tế); UBND cấp huyện thẩm tra, tổng hợp gửi Sở Nông nghiệp & PTNT (qua Chi cục Phát triển nông thôn).

Trên cơ sở ngân sách được UBND tỉnh giao, Sở Nông nghiệp & PTNT chủ trì tổ chức thẩm định, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và hướng dẫn triển khai thực hiện theo quy định.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các Sở, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tham mưu cho UBND tỉnh và thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với làng nghề, ngành nghề nông thôn.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổng hợp, thẩm định, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí đào tạo nguồn nhân lực, kinh phí hỗ trợ các dự án phát triển ngành nghề nông thôn; các dự án, đề án về bảo tồn và phát triển làng nghề theo quy định (nếu có).

c) Trình UBND tỉnh thành lập Hội đồng xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống (Hội đồng) và là cơ quan Thường trực của Hội đồng.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh Công nhận và tổ chức công bố quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

d) Phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế chính sách, đề xuất giải pháp phát triển ngành nghề nông thôn.

e) Chủ trì, hướng dẫn và tổ chức Hội chợ trưng bày, quảng bá, giới thiệu sản phẩm nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; tổ chức Hội thi thợ giỏi trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn để khuyến khích, hình thành đội ngũ thợ có tay nghề làm nòng cốt trong hoạt động làm nghề của làng nghề góp

phần bảo tồn và phát triển làng nghề trong tỉnh.

f) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND cấp huyện định kỳ 2 năm/lần rà soát, điều tra tình hình hoạt động của làng nghề và các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong làng nghề.

g) Chủ trì, phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn; kinh phí hỗ trợ phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, thống nhất với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

h) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tình hình phát triển ngành nghề nông thôn.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Có ý kiến về đáp ứng điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định tại Khoản 5, Điều 12, Thông tư 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ giúp cho công tác xét và công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống hàng năm đúng quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương hướng dẫn các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống tổ chức thực hiện bảo vệ môi trường làng nghề theo đúng quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan đánh giá, phân loại nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo mức độ ô nhiễm môi trường. Danh mục làng nghề được đánh giá, phân loại theo mức độ ô nhiễm môi trường phải được công bố trên phương tiện thông tin, truyền thông tại địa phương.

3. Sở Tài chính

a) Hướng dẫn các Sở, ngành, đơn vị liên quan xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ hàng năm, tổng hợp chung vào dự toán ngân sách cấp tỉnh, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định.

b) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành và các địa phương cân đối, bố trí nguồn kinh phí thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định kinh phí thực hiện; cân đối, bố trí nguồn vốn từ ngân sách và tăng cường các nguồn vốn khác để hỗ trợ cho hoạt động phát triển ngành nghề nông thôn.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp & PTNT tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đào tạo nghề, truyền nghề cho lao động làng nghề và

thực hiện giám sát, kiểm tra theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tuyên truyền phổ biến về an toàn vệ sinh lao động cho hoạt động sản xuất tại các làng nghề; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định về an toàn vệ sinh lao động, về chế độ đối với lao động tại các làng nghề theo quy định.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ để phát triển sản phẩm ngành nghề nông thôn, đem lại giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường.

b) Chủ trì, phối hợp bảo hộ, phát triển thương hiệu đối với sản phẩm làng nghề, làng nghề truyền thống.

7. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch

Chủ trì, hướng dẫn và chỉ đạo phát triển các tour, tuyến du lịch gắn với phát triển làng nghề; tổ chức các lớp tập huấn kiến thức du lịch cộng đồng, kỹ năng giao tiếp cho các thành viên làng nghề để phục vụ khách du lịch tham quan, mua sắm; chỉ đạo vận động các cơ sở lưu trú du lịch, điểm tham quan du lịch trên địa bàn tỉnh nhận trưng bày, ký gửi tiêu thụ sản phẩm của làng nghề.

8. Sở Công thương

Hướng dẫn, thực hiện hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề bằng nguồn kinh phí Chương trình khuyến công.

9. Ngân hàng Nhà nước: Chỉ đạo các Ngân hàng thương mại, Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức tín dụng tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân được vay vốn ưu đãi đầu tư thực hiện Quy định này.

10. Các Sở, ngành có liên quan khác: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp thẩm định, đề xuất các chính sách và bố trí kinh phí theo phân cấp để hỗ trợ bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống phát triển.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn;

2. Xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí về phát triển ngành nghề nông thôn, bảo tồn và phát triển làng nghề vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương, trình UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh phê duyệt.

Ngoài nguồn kinh phí trực tiếp thực hiện chính sách này, các địa phương có trách nhiệm bố trí, cân đối thêm từ các nguồn kinh phí của chương trình, dự án khác và nguồn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế để hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn.

3. Chỉ đạo các phòng, ban liên quan phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn rà soát nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đủ

tiêu chuẩn và tổng hợp hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổ chức đánh giá và tổng hợp chung.

4. Lập danh sách nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống không đáp ứng các tiêu chí theo quy định gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi bằng công nhận.

5. Chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp xã rà soát tình hình phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống xây dựng dự án hoặc đề án, kế hoạch, mô hình về bảo tồn và phát triển làng nghề.

6. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện hoặc hướng dẫn thực hiện bảo vệ môi trường làng nghề được Quy định tại Điều 18, Chương IV, Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành.

7. Báo cáo tình hình phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và PTNT trước ngày 30/11 hàng năm.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện quản lý nhà nước đối với nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn quản lý:

a) Xây dựng kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Hướng dẫn các làng nghề, làng nghề truyền thống chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

c) Thường xuyên phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng Kinh tế rà soát, kiểm tra đánh giá tình hình hoạt động của các làng nghề.

d) Hướng dẫn các làng nghề đăng ký nhu cầu học nghề, các cơ sở ngành nghề nông thôn lập dự án, đề án phát triển ngành nghề nông thôn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

e) Rà soát tình hình phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống tại địa phương xây dựng dự án hoặc đề án bảo tồn và phát triển làng nghề báo cáo UBND cấp huyện trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

f) Tổng hợp báo cáo tình hình phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 20/11 hàng năm.

2. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm bảo vệ môi trường làng nghề được Quy định tại Điều 17, Chương IV, Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành.

3. Tổ chức tự quản bảo vệ môi trường làng nghề theo Điều 16, Thông tư

số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 14. Trách nhiệm của các làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ tài chính và tuân thủ các quy định của pháp luật; thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của nhà nước về phát triển kinh tế - văn hóa – xã hội, phát triển nghề, làng nghề của địa phương gắn với Chương trình xây dựng Nông thôn mới của tỉnh.

2. Duy trì, xây dựng và phát triển làng nghề ổn định, bền vững, gắn với du lịch và bảo vệ môi trường làng nghề, an toàn lao động tại các cơ sở sản xuất.

3. Tích cực đầu tư, mở rộng sản xuất, cải tiến thiết bị công nghệ, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, cải tiến mẫu mã nhằm đa dạng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm có giá trị kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật ngày càng cao được thị trường ưa chuộng.

4. Tích cực mở rộng và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm; khai thác và phát triển bền vững vùng nguyên liệu phục vụ cho sản xuất.

5. Huy động các nghệ nhân, thợ giỏi, cá nhân, hộ gia đình tích cực tham gia công tác truyền nghề, dạy nghề cho người lao động; duy trì, phát triển làng nghề ổn định, bền vững.

6. Các cơ sở trong làng nghề có trách nhiệm thực hiện theo Điều 17, Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

7. Định kỳ báo cáo tình hình hoạt động về Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 30 tháng 10 hàng năm.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Những nội dung khác không quy định trong Quyết định này thì được thực hiện theo Quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP. Khi các văn bản được trích dẫn tại Quy định này và các văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn có điều chỉnh, thay đổi thì được áp dụng theo quy định, hướng dẫn mới có hiệu lực thi hành.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần điều chỉnh, bổ sung, đề nghị các Sở, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã; làng nghề phản ánh kịp thời về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp & PTNT để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Trì